

LA BÀN ĐẦU TƯ

Tuần 20/01 - 24/01/2025

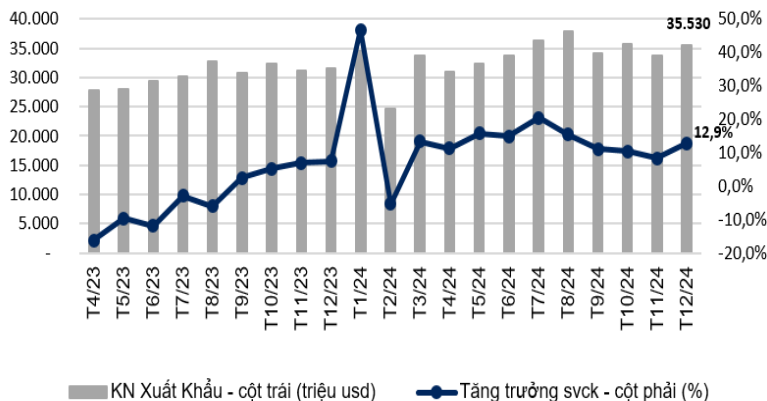


1. Tiêu điểm vĩ mô & sự kiện tuần qua

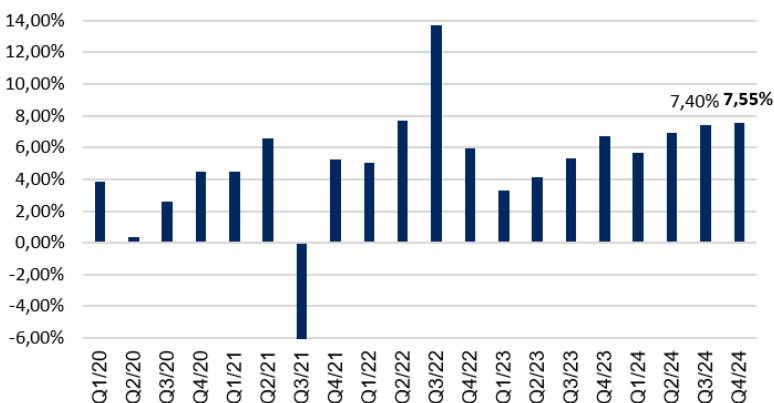


Việt Nam: Xuất nhập khẩu phục hồi tích cực trong năm 2024

Số liệu xuất khẩu của VN



Tăng trưởng GDP của VN

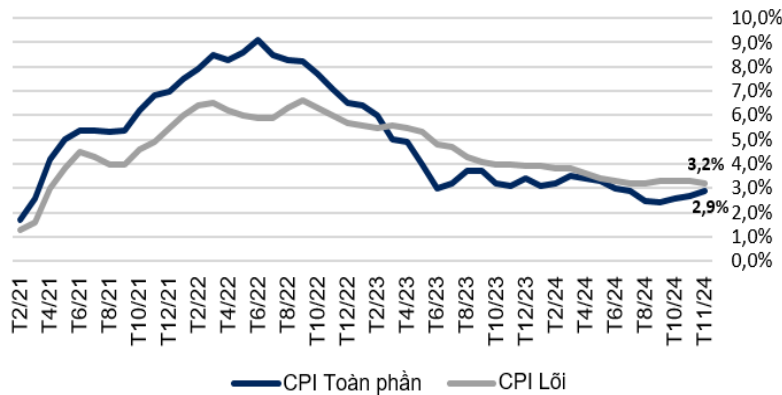


www.vndirect.com.vn

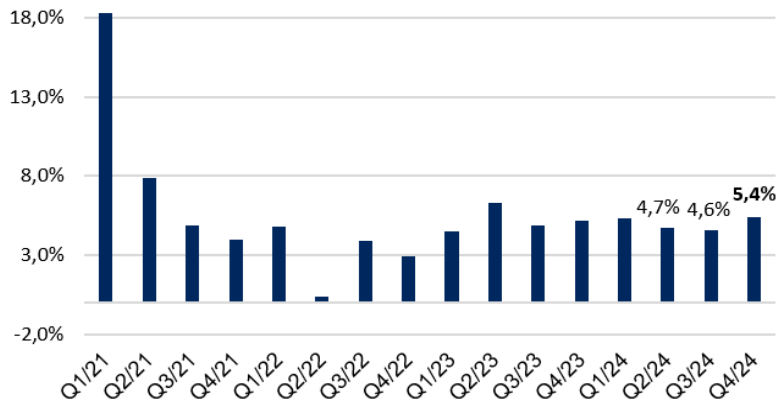
- Hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam duy trì phục hồi tích cực trong năm 2024 với tổng kim ngạch XNK đạt 786,3 tỷ usd, tăng 15,4% svck.
- Nhiều tổ chức nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2025 của Việt Nam
 - Theo số liệu chính thức từ Tổng cục Hải quan, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam ghi nhận sự phục hồi tích cực trong năm 2024 với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 786,3 tỷ usd tăng 15,4% svck. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu trong năm 2024 đạt 405,53 tỷ usd tăng 14,3% svck. Đây là năm đầu tiên kim ngạch xuất khẩu vượt ngưỡng 400 tỷ usd, ghi nhận một dấu mốc quan trọng trong hành trình mở rộng thị trường và hội nhập quốc tế của kinh tế Việt Nam. Năm 2024 đã ghi nhận 37 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD. Các mặt hàng này chiếm 94,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong khi kim ngạch nhập khẩu trong năm 2024 đạt 380,76 tỷ usd tăng 16,7% svck. Cán cân thương mại trong năm 2024 thặng dư 24,77 tỷ usd.
 - Theo báo cáo “Triển vọng kinh tế toàn cầu” T1/25 của Ngân hàng Thế giới (WB), tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2025 được dự báo sẽ đạt 6,6%. Dự báo mới nhất này của WB cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với con số được đưa ra hồi T6/24. Sự điều chỉnh này dựa trên hiệu suất xuất khẩu mạnh mẽ của Việt Nam, bao gồm cả ngành sản xuất, hiệu suất đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vững chắc, được hỗ trợ bởi xu hướng điều chỉnh tiền tệ toàn cầu và giá hàng hóa toàn cầu ở mức vừa phải (bao gồm giá dầu thô). Ngoài WB, nhiều tổ chức quốc tế khác cũng nâng dự báo mức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2025 như Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cũng nâng dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong năm 2025 lên 6,6%, từ mức 6,2%. Trong khi, Ngân hàng UOB (Singapore) dự báo mức tăng trưởng cả năm nay của Việt Nam có thể đạt 7%, thay vì mức dự báo tăng 6,6% trước đó.

Thế Giới: CPI lõi tháng 12 của Mỹ hạ nhiệt, Tăng trưởng GDP quý 4 của TQ vượt dự báo

Chỉ số CPI của Mỹ



Tăng trưởng GDP hàng quý của Trung Quốc



www.vndirect.com.vn

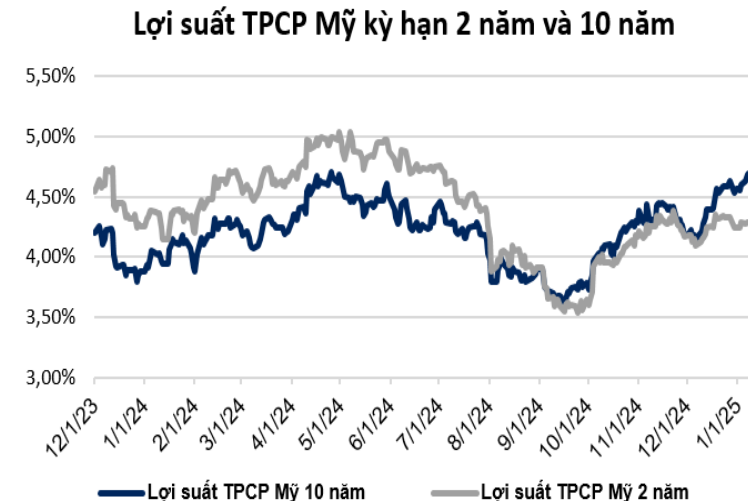
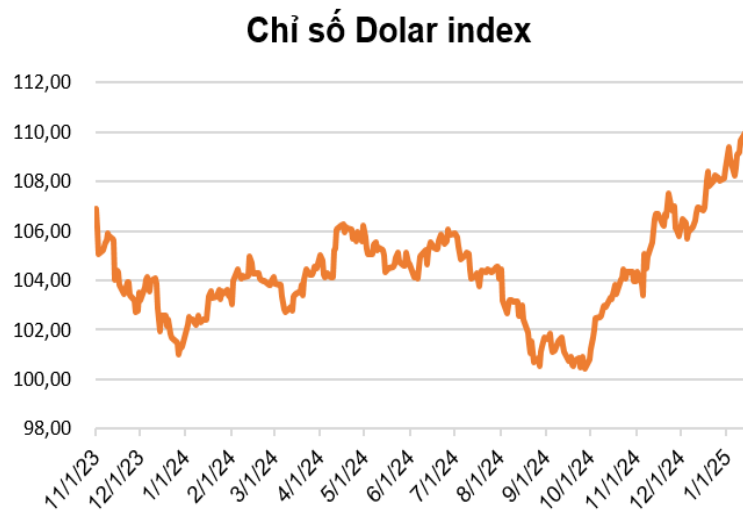
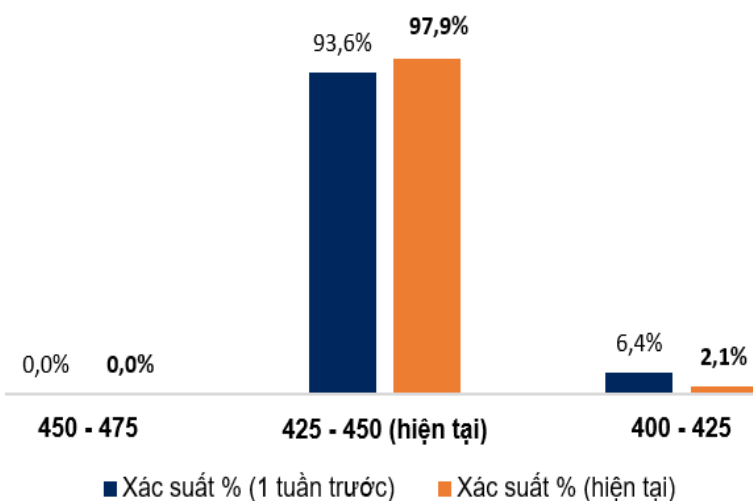
- CPI toàn phần T12/24 của Mỹ tăng 2,9% yoy, nhích tăng so với mức tăng 2,7% của T11/24, trong khi CPI lõi T12/24 hạ nhiệt xuống 3,2% yoy từ mức 3,3% yoy .
 - GDP Q4/24 của Trung Quốc tăng trưởng 5,4% yoy, cao hơn mức dự báo tăng 5% và là mức tăng cao nhất kể từ Q2/23.
- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) toàn phần T12/24 của Mỹ tăng 0,4% mom và tăng 2,9% yoy, mức tăng này khớp với dự báo của các chuyên gia và tiếp tục nhích tăng so với mức tăng 2,7% yoy của T11/24. Trong khi CPI lõi T12/24 tăng 0,2% mom và tăng 3,2% yoy, thấp hơn dự báo và hạ nhiệt so với mức tăng 3,3% yoy của T11/24. Trong T12/24 nhóm năng lượng có mức tăng mạnh nhất với mức tăng 2,6% mom, nhóm thực phẩm tăng 0,4% mom, trong khi nhóm các hàng hóa còn lại tăng 0,2% mom. Chỉ số giá sản xuất (PPI) của Mỹ cũng tiếp tục nhích tăng trong T12/24 khi PPI toàn phần tăng 0,2% mom và tăng 3,3% yoy, nhích tăng so với mức tăng 3% yoy của T11/24, trong khi PPI lõi đi ngang so với tháng trước và duy trì ở mức tăng 3,5% yoy.
- Theo số liệu tổng cục Thống kê Trung Quốc GDP Q4/24 của nước này tăng 5,4% yoy, đây là mức tăng cao nhất kể từ Q2/23, đồng thời cao hơn so với mức dự báo tăng 5,0% yoy của các chuyên gia. Lũy kế cả năm 2024 GDP của TQ tăng 5,0% svck, mức tăng này đạt so với mục tiêu tăng trưởng đặt ra thời điểm đầu năm. Nhờ hàng loạt chính sách kích thích kinh tế đưa ra từ T9/24 nền kinh tế Trung Quốc đã có sự ổn định hơn kỳ vọng, nhiều số liệu T12/24 cũng cho thấy kinh tế Trung Quốc đang dần lấy lại đà khi sản lượng công nghiệp tăng 6,2% yoy, doanh số bán lẻ tăng 3,7% yoy khi người tiêu dùng mua sắm chuẩn bị cho kỳ nghỉ Tết Nguyên đán sắp đến. Xuất khẩu cũng là điểm sáng và là trụ cột tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc. Năm 2024, thặng dư thương mại của nước này đạt kỷ lục hơn 990 tỷ usd.

Dự báo của thị trường nghiêng về kịch bản Fed sẽ giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp T1/2025

97,9% các nhà giao dịch dự báo Fed sẽ giữ nguyên lãi suất điều hành và 2,1% dự báo Fed sẽ giảm 0,25% lãi suất điều hành trong cuộc họp tháng 1.2025.

DXY đóng cửa ở mức 109,41 điểm, giảm 0,21% wow và tăng 0,85% so với đầu năm 2025 (ytd).

Lãi suất TPCP Mỹ kỳ hạn 2 năm ở mức 4,28% giảm 10 bps wow và tăng 4,1 bps ytd; LS kỳ hạn 10 năm ở mức 4,62% giảm 14 bps wow và tăng 5,4 bps ytd



Cả chỉ số Dollar Index và lãi suất TPCP Mỹ cùng điều chỉnh trong tuần qua khi số liệu lạm phát CPI lõi tốt hơn dự báo (cuộc họp tháng 1/2025 của Fed sẽ diễn ra vào thứ 4, ngày 29/01/25 theo giờ địa phương).

Lịch sự kiện quan trọng tuần này

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Sáu 24/01/2025	Mỹ	Số liệu sơ bộ chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất và PMI dịch vụ tháng 1.2025
	Nhật	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 1.2025 của Ngân hàng TW Nhật Bản

2. Chiến lược đầu tư đa kênh tài sản dưới góc nhìn vĩ mô & sự kiện



Chiến lược đa kênh tài sản dưới góc nhìn vĩ mô & sự kiện

Môi trường vĩ mô duy trì hỗ trợ, kênh chứng khoán vẫn là lựa chọn hàng đầu hiện nay

Đánh giá các yếu tố vĩ mô/sự kiện chính	Đánh giá tác động với các kênh tài sản chính
Các NHTW trên thế giới đang bắt đầu đảo chiều chính sách tiền tệ để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế	- Trên toàn cầu, chu kỳ thắt chặt chính sách tiền tệ đang dần kết thúc khi ngày càng nhiều ngân hàng trung ương lớn đã cắt giảm hoặc chuẩn bị cắt giảm lãi suất chính sách trong năm 2024. Từ đầu năm 2024, đã có 74 lần cắt giảm lãi suất trên toàn cầu, bao gồm các ngân hàng lớn như ECB, SNB và BOC. Con số này cao hơn nhiều so với chỉ 16 lần tăng lãi suất trên toàn cầu kể từ đầu năm nay. - Xu hướng giảm lãi suất chính sách sẽ trở nên nổi bật hơn trong nửa cuối năm 2024 và sau đó, nhờ đó làm dịu môi trường tín dụng và hỗ trợ dòng vốn đầu tư toàn cầu. Các tài sản tại các thị trường mới nổi và cận biên sẽ hưởng lợi từ sự thay đổi này.
Triển vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ mạnh mẽ hơn trong nửa cuối năm 2024	- Tại Việt Nam, nền tảng kinh tế vĩ mô vẫn vững chắc. Chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ mạnh mẽ hơn trong nửa cuối năm 2024 nhờ hoạt động sản xuất cải thiện, triển vọng xuất khẩu tích cực và chính sách tài khóa mở rộng. Trong khi đó, các thách thức kinh tế như lạm phát và áp lực tỷ giá có thể dần hạ nhiệt vào cuối năm nay. - Nền tảng kinh tế vĩ mô và thị trường vẫn hỗ trợ cho một cách tiếp cận chủ động và chấp nhận rủi ro trong nửa cuối năm 2024. Triển vọng cổ phiếu vẫn khá tích cực. Mặc dù đà tăng của chỉ số chung có thể bị hạn chế do đợt tăng mạnh trước đó vào nửa đầu năm 2024, nhưng thị trường vẫn chứa đựng một số cơ hội đầu tư nổi bật trong một số ngành. - Vàng miếng có thể mất đi sức hấp dẫn khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) hành động mạnh mẽ để quản lý kênh đầu tư này. - Tiền gửi sẽ vẫn là lựa chọn của phần lớn các nhà đầu tư không chuyên, đặc biệt khi lãi suất có xu hướng tăng dù ở mức độ vừa phải. Trong khi đó, thị trường trái phiếu doanh nghiệp và bất động sản đang bước vào giai đoạn phục hồi ban đầu và sẽ cần những cách tiếp cận chuyên nghiệp và đầu tư dài hạn.

Đánh giá triển vọng các kênh tài sản dưới góc nhìn vĩ mô & sự kiện

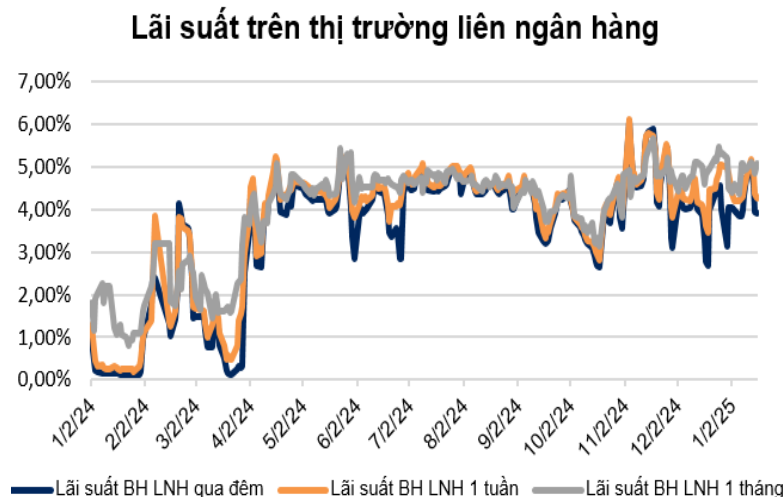
	Ngắn hạn (< 3 tháng)			Trung hạn (>3 tháng - 1 năm)			Dài hạn (> 1 năm)		
	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Tiền gửi tiết kiệm		X			X			X	
Cổ phiếu			X			X			X
Trái phiếu chính phủ		X			X			X	
Bất động sản		X			X			X	
Vàng	X				X			X	
USD		X			X			X	

3. La bàn thị trường đa kênh tài sản

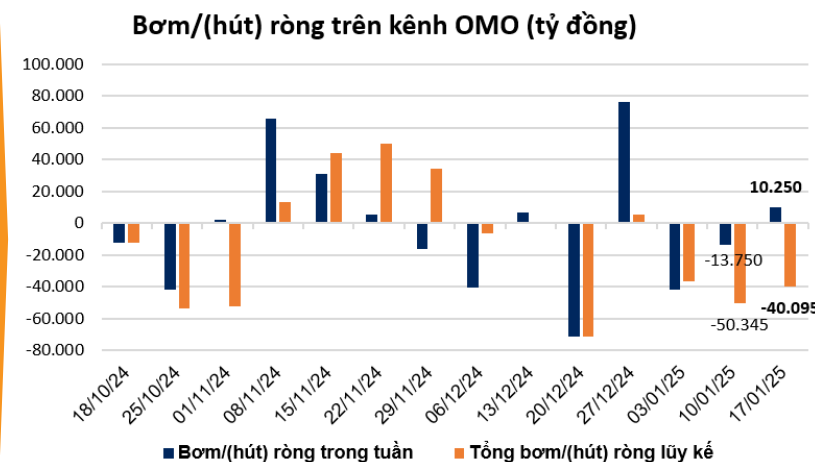


3.1 Thị trường tiền tệ VN: Tỷ giá USD-VND điều chỉnh

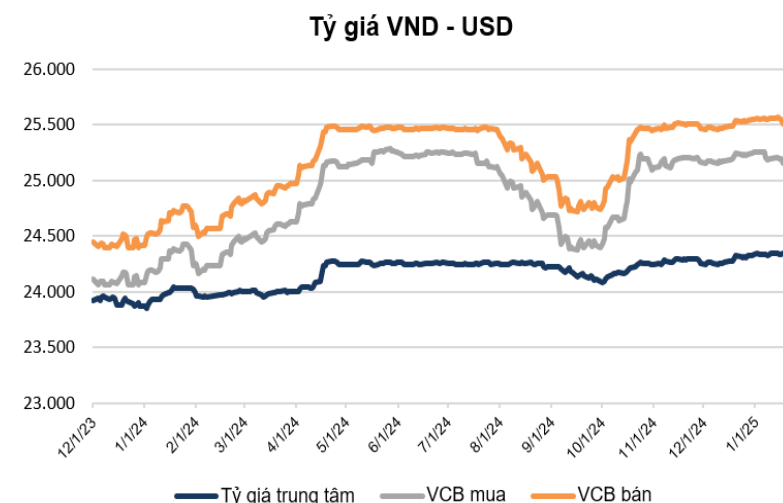
Lãi suất LNH tăng. Kỳ hạn qua đêm hiện ở mức 3,92% (- 41 bps wow), kỳ hạn 1 tuần ở mức 4,28 % (- 21 bps wow), kỳ hạn 1 tháng hiện ở mức 5,08% (+ 18 bps wow) (số liệu cập nhật hết ngày 16/01/2025)



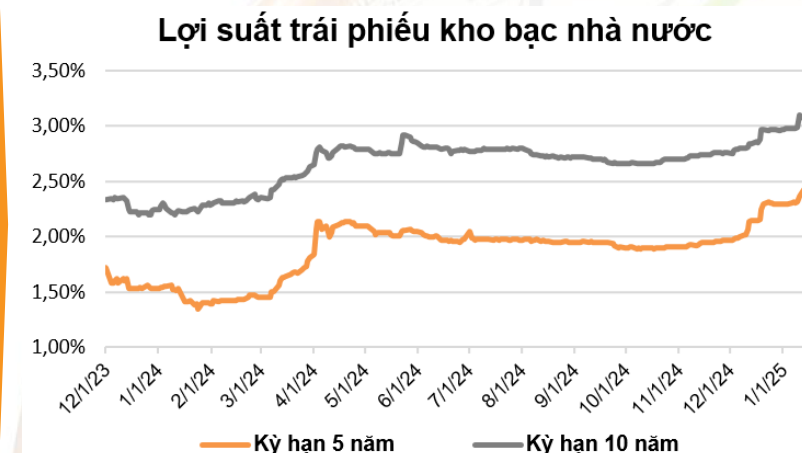
NHNN bơm ròng trở lại trên kênh OMO. Kết tuần NHNN bơm ròng 10.250 tỷ đồng. Hiện tổng giá trị hút ròng lũy kế là 40.095 tỷ đồng.



Tỷ giá USD-VND điều chỉnh. Hiện giá mua và bán tại Vietcombank lần lượt là 25.150 đ và 25.510 đ giảm 0,19% wow và giảm 0,16% tính từ đầu năm 2025 (theo giá bán) (ytd). Tỷ giá trung tâm hiện là 24.341 đ, không đổi so với tuần trước và tăng 0,02% ytd

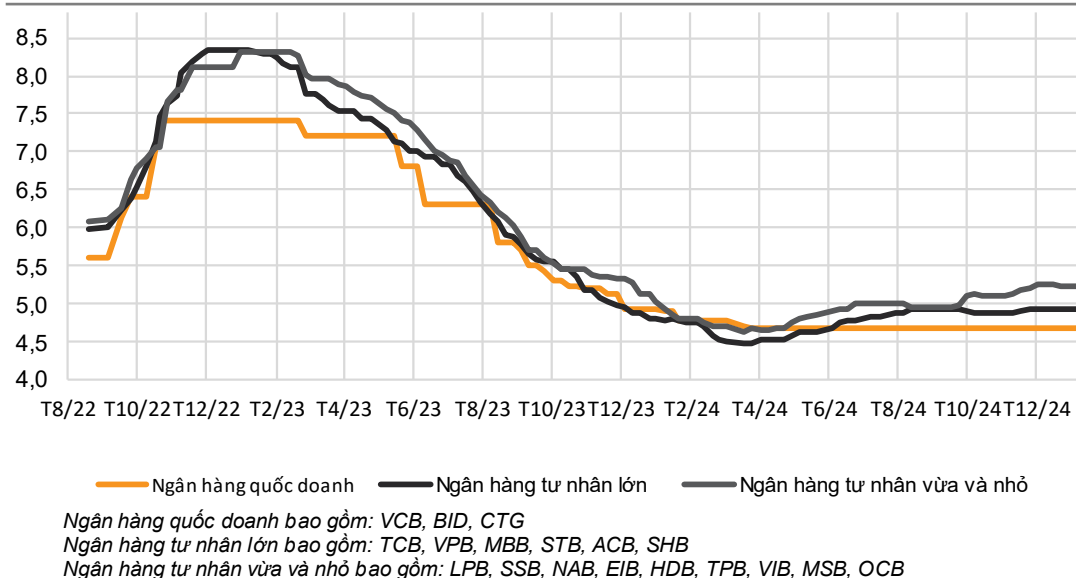


Lợi suất TP KBNN bật tăng, lợi suất kỳ hạn 10 năm hiện ở mức 3,03%, giảm 3 bps wow và tăng 10 bps kể từ đầu năm 2025 (ytd), lợi suất TP kỳ hạn 5 năm hiện ở mức 2,4% tăng 4 bps wow và tăng 11 bps ytd.

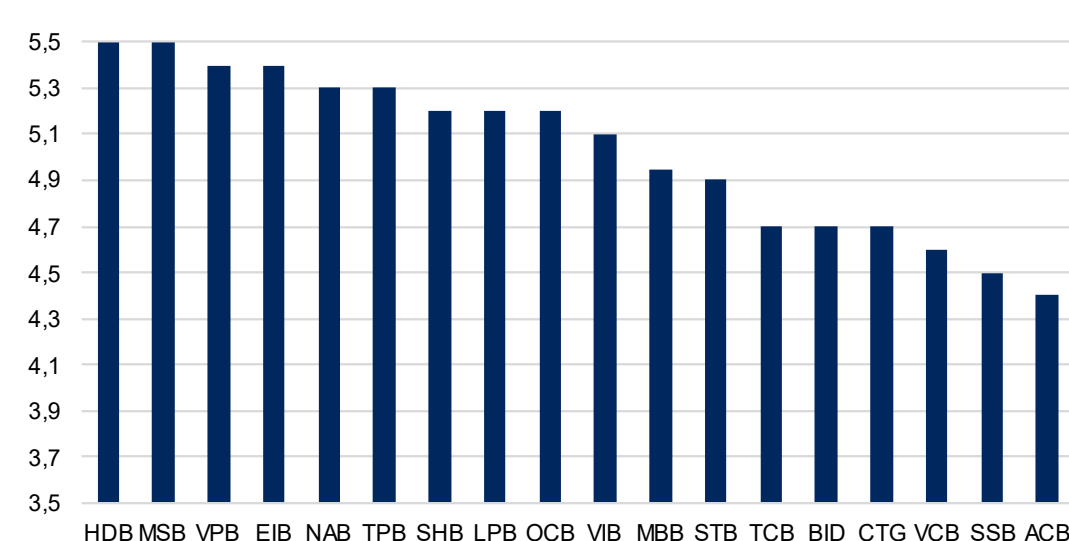


Các NHTM duy trì lãi suất huy động ở các kỳ hạn

Bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12T của các nhóm Ngân hàng



Thống kê lãi suất tiền gửi 12 tháng của một số ngân hàng

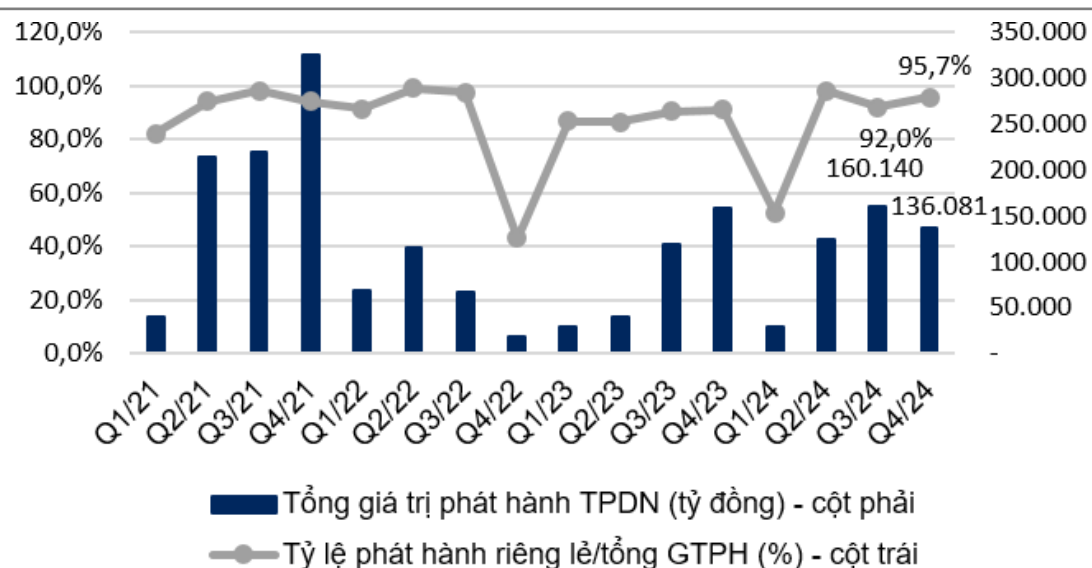


- Trong tuần từ 13/01-17/01/2025, bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng của các NH quốc doanh không đổi ở mức 4,67%/năm. Bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng ở các NH tư nhân lớn và các NH tư nhân vừa và nhỏ cũng duy trì ổn định, lần lượt ở mức 4,93%/năm và 5,22%/năm. Bên cạnh đó, các NH đều có xu hướng giữ nguyên các mức lãi suất tại các kỳ hạn lãi suất ngắn hơn.
- 2 NH có mức lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cao nhất hiện nay là HDB và MSB với mức 5,5 %/năm, ngược lại, ACB là NH có lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng thấp nhất tại 4,4%/năm.

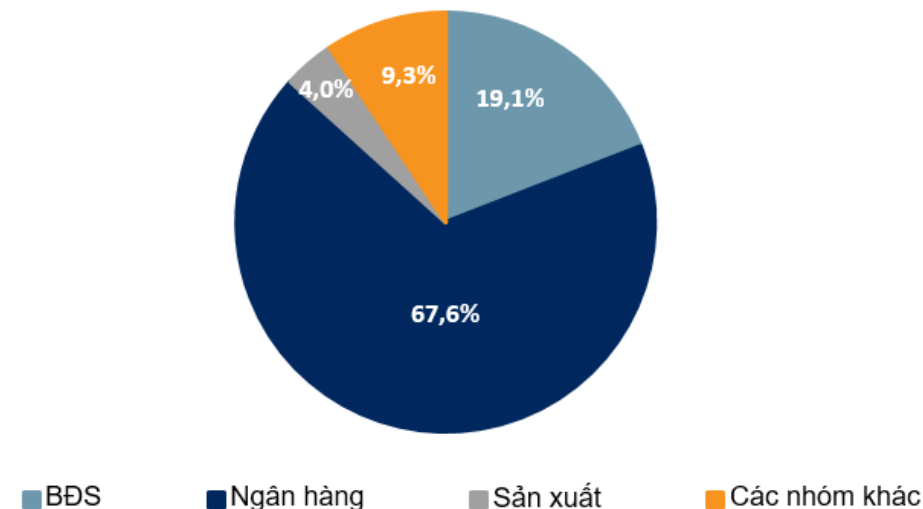
3.2 Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp

Hoạt động phát hành TPDN tiếp tục phục hồi trong năm 2024 nhờ sự gia tăng phát hành của nhóm Ngân hàng

Hoạt động phát hành TPDN bắt đầu phục hồi từ cuối Q1/23 – dữ liệu được cập nhật đến ngày 29/12/2024



Cơ cấu phát hành TPDN theo nhóm ngành năm 2024 - dữ liệu được cập nhật đến ngày 29/12/2024



- Theo số liệu được công bố đến ngày 29/12/24, trong năm 2024 có hơn 450 đợt phát hành TPDN thành công với tổng giá trị phát hành đạt hơn 448 nghìn tỷ đồng, tăng 29% svck. Trong đó, tổng giá trị TPDN phát hành riêng lẻ đạt hơn 413 nghìn tỷ đồng, tăng 32,3% svck. Tổng giá trị TPDN phát hành ra công chúng đạt 34,9 nghìn tỷ đồng, giảm 0,6% svck.
- Năm 2024, nhóm Ngân hàng ghi nhận tỷ trọng phát hành TPDN cao nhất, với tổng giá trị phát hành đạt 303 nghìn tỷ đồng, chiếm 67,6% tổng giá trị phát hành. Nhóm BDS xếp thứ hai, với tổng giá trị phát hành đạt 85,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,1% tổng giá trị phát hành.

3.3 Thị trường Bất động sản

Thủ tướng yêu cầu nghiên cứu đánh thuế đầu cơ bất động sản

Thủ tướng Phạm Minh Chính yêu cầu Bộ Tài chính nghiên cứu, đề xuất chính sách thuế nhằm hạn chế hoạt động đầu cơ bất động sản:

Thủ tướng yêu cầu các bộ ngành, địa phương, yêu cầu tập trung chấn chỉnh, xử lý việc thao túng giá, đầu cơ bất động sản và thanh tra, kiểm tra các dự án đầu tư xây dựng bất động sản.

Nguyên nhân trong năm 2024, một số khu vực ghi nhận giá bất động sản tăng cao so với khả năng đáp ứng tài chính của người dân do một số hội, nhóm đầu cơ lợi dụng sự thiếu hiểu biết, tâm lý đầu tư theo đám đông của người dân để thao túng tâm lý, đẩy giá, tạo giá gây nhiễu loạn thông tin thị trường nhằm trục lợi.

Để tăng cường kiểm soát và xử lý kịp thời việc thao túng, đẩy giá và đầu cơ bất động sản, Thủ tướng yêu cầu Bộ trưởng Tài chính nghiên cứu, đề xuất chính sách thuế nhằm hạn chế hoạt động đầu cơ bất động sản, bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Các bộ thực hiện nghiên cứu phương án thu thuế phần chênh lệch giá giữa giá tính tiền sử dụng đất và giá bán sản phẩm bất động sản của các dự án, báo cáo Chính phủ trước ngày 30/4/2025.

3.4 Thị trường hàng hóa

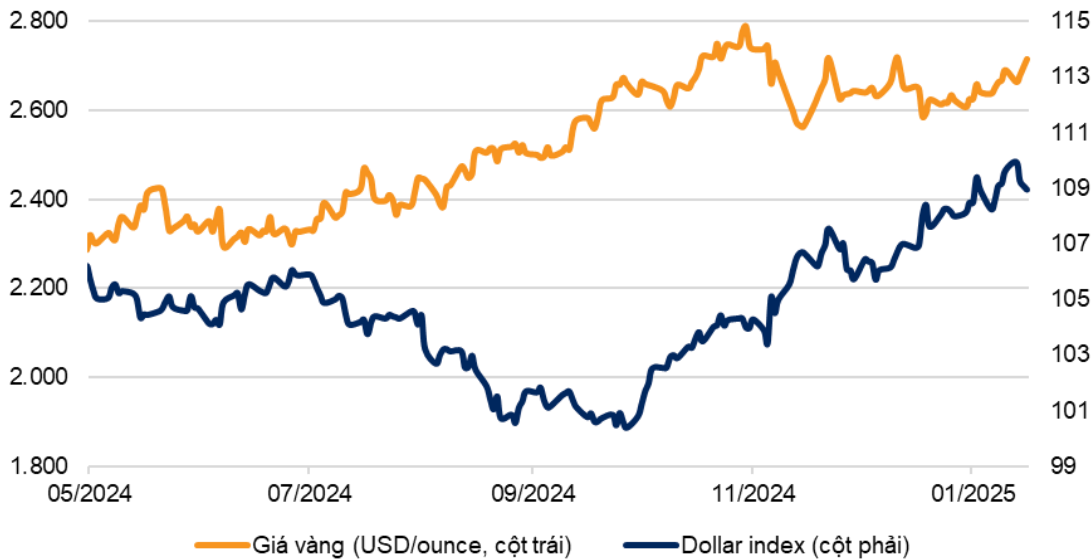
Diễn biến giá một số loại hàng hóa chúng tôi theo dõi (*dữ liệu cập nhật đến ngày 17/01/2025*):

		Thay đổi giá trong 1 tuần	Thay đổi giá trong 1 tháng	Thay đổi giá trong 1 năm	Thay đổi giá từ đầu năm 2025	Diễn biến giá trong 1 năm
Năng lượng	Dầu thô	1,29%	10,38%	3,74%	6,40%	
	Khí LNG	3,16%	9,35%	36,74%	-5,31%	
Công nghiệp - xây dựng	Than	3,30%	-9,11%	-9,46%	-5,90%	
	Quặng sắt	3,75%	-3,68%	-23,05%	0,19%	
	Đồng	1,50%	6,77%	17,02%	8,51%	
	Niken	3,28%	4,03%	0,26%	7,30%	
	PVC	3,92%	-1,88%	-12,30%	1,56%	
	Cao su	2,27%	3,31%	49,04%	1,47%	
	Gỗ	7,40%	10,19%	8,87%	10,08%	
Nông nghiệp	Urê	1,61%	8,78%	15,95%	2,44%	
	Lúa Mỳ	1,51%	-1,15%	-7,51%	-1,28%	
	Gạo tằm 5%	-3,90%	-11,84%	-28,24%	-10,72%	
	Đường	-5,20%	-8,17%	-18,48%	-7,65%	
	Thịt lợn	-0,44%	5,60%	29,33%	1,04%	
Kim loại quý	Vàng thời	0,50%	2,13%	34,74%	1,71%	

3.3 Thị trường hàng hóa

Giá vàng tăng khi lạm phát Mỹ tiếp tục hạ nhiệt củng cố triển vọng cắt giảm lãi suất

Tính đến ngày 17/01, giá vàng thế giới đạt 2.703 USD/oz, tăng 0,5% sv tuần trước và tăng 2,1% sv tháng trước



Giá vàng SJC đạt 85,3-87,3 triệu đồng/lượng ở hai chiều mua-bán, lần lượt tăng 0,9%/1,5% sv tuần trước



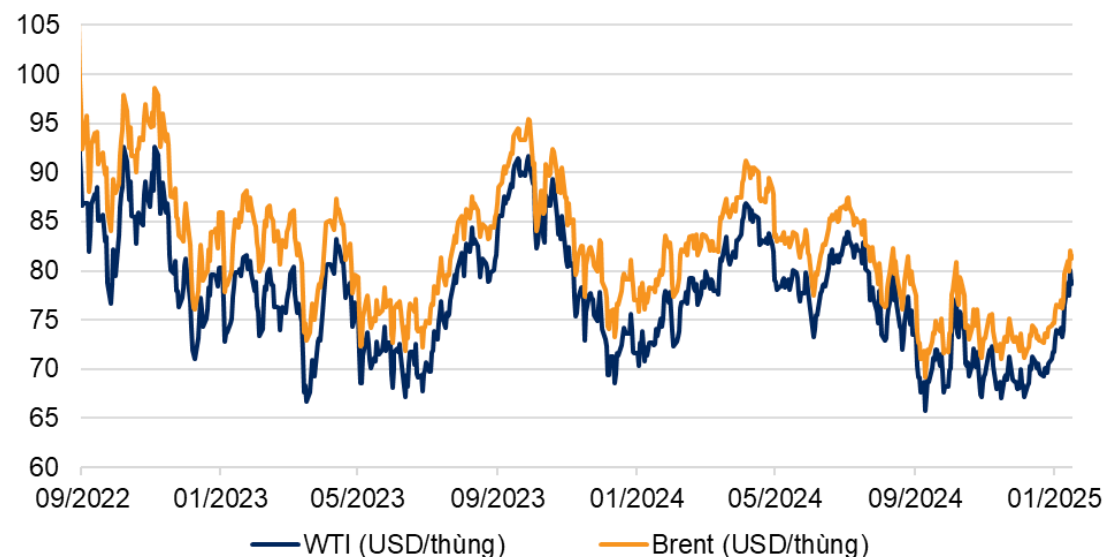
- Giá vàng tiếp tục tăng trong tuần qua, sau khi dữ liệu về lạm phát tháng 12 của Mỹ đạt mức dự báo và lạm phát lõi thấp hơn dự báo, đã khơi dậy hy vọng rằng FED có thể cắt giảm lãi suất nhiều hơn một lần trong năm nay. Thống đốc FED Christopher Waller đã thúc đẩy thêm sự lạc quan này, nói rằng nếu dữ liệu kinh tế suy yếu, FED có thể thực hiện ba hoặc bốn lần cắt giảm lãi suất trong năm nay. Trong khi đó, các chính sách thuế quan của Tổng thống mới Donald Trump đang gây ra kỳ vọng về rủi ro lạm phát tăng. Đặt trong bối cảnh các nhà giao dịch kỳ vọng lãi suất sẽ không tăng, điều này củng cố vị thế của vàng như một biện pháp phòng ngừa lạm phát.
- Trong nước, giá vàng miếng SJC đạt mức 85,3-87,3 triệu đồng/lượng hai chiều mua-bán vào ngày 17/01. Chênh lệch giữa giá vàng SJC bán ra với giá vàng thời giao ngay tính đến ngày 17/01 ở mức 4,8 triệu đồng/lượng (tỷ giá USD/VND = 25.315).

Nguồn: Bloomberg, FiinPro-X, Vndirect Research

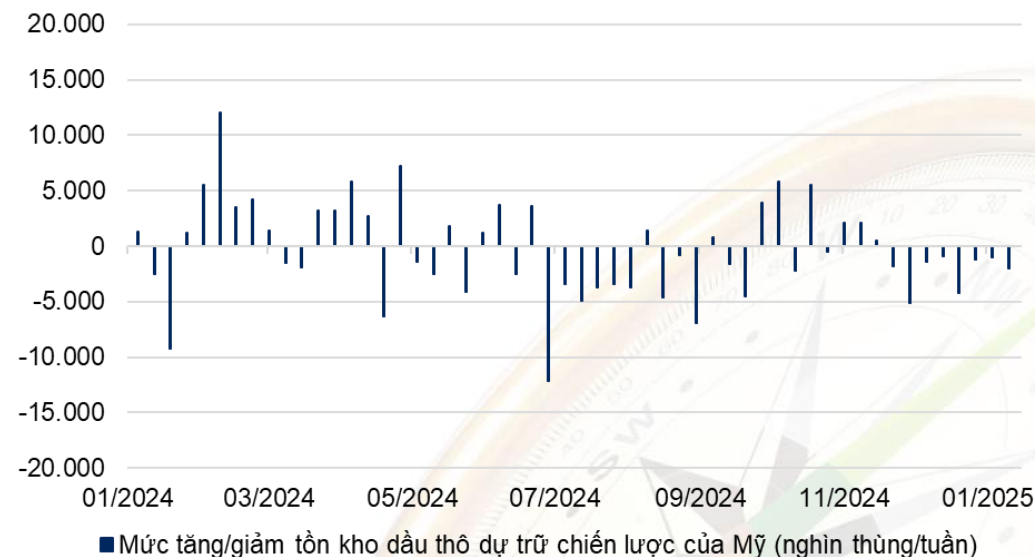
3.3 Thị trường hàng hóa

Giá dầu thô duy trì đà tăng do nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu cao hơn

Tính đến ngày 17/01, giá dầu thô WTI và Brent đã lần lượt tăng 1,7%/1,3% sv tuần trước, đạt 77,9 và 80,8 USD/thùng



Tồn kho dầu thô tại Mỹ tiếp tục giảm ròng 1,96 triệu thùng vào tuần kết thúc ngày 10/01



- Giá dầu thô tăng lên mức cao nhất là 80 USD/thùng dầu WTI và 82 USD/thùng dầu Brent vào Thứ Tư (15/1), sau đó hạ nhiệt, trong bối cảnh thị trường cân nhắc khả năng Trump có thể nới lỏng lệnh trừng phạt đối với ngành xuất khẩu năng lượng của Nga như một phần của nỗ lực ngoại giao nhằm giải quyết căng thẳng giữa Nga và Ukraine, qua đó đẩy lùi rủi ro gián đoạn nguồn cung toàn cầu. Bên cạnh đó, tình hình hòa giải ở Trung Đông cũng làm giảm áp lực đối với nguồn cung dầu. Mặt khác, giá dầu được kéo lại do nhu cầu nhiên liệu tăng dưới điều kiện thời tiết lạnh hơn ở Mỹ và Châu Âu. Tồn kho dầu thô của Mỹ đã giảm ròng trong 8 tuần liên tiếp do nhu cầu tăng cao trong thời tiết lạnh.
- Triển vọng của thị trường dầu mỏ trong thời gian tới có thể sẽ tiếp tục chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các yếu tố địa chính trị và kinh tế. Khi lễ nhậm chức của Trump đang đến gần, các nhà giao dịch đang chuẩn bị cho những thay đổi chính sách có thể xảy ra, chẳng hạn như thuế quan đối với dầu của Canada, Iran và Venezuela; và các biện pháp thúc đẩy sản xuất tại Mỹ.

Nguồn: Bloomberg, Vndirect Research

3.5 Thị trường chứng khoán thế giới

Diễn biến các thị trường chứng khoán thế giới và khu vực

Chỉ số	Quốc gia	1 tuần	1 tháng	Từ đầu năm 2025	1 năm
Dow Jones	Mỹ	3,69%	1,51%	2,22%	14,85%
S&P 500	Mỹ	2,91%	1,11%	1,96%	23,90%
Nasdaq	Mỹ	2,45%	0,29%	1,65%	28,21%
Euro Stoxx 50	EU	3,42%	5,87%	5,14%	15,71%
FTSE 100	Anh	3,11%	5,20%	4,06%	13,98%
Nikkei 225	Nhật Bản	-1,92%	-0,68%	-3,65%	6,88%
Shanghai	Trung Quốc	2,31%	-3,75%	-3,28%	14,46%
Hang Seng	Trung Quốc	2,73%	-0,69%	-2,37%	27,93%
Taiwan Weighted	Đài Loan	0,59%	2,83%	0,49%	30,92%
SET	Thái Lan	-2,00%	-1,79%	-4,26%	-3,03%
KOSPI	Hàn Quốc	0,31%	4,97%	5,17%	2,05%
Malaysia Top 100	Malaysia	-2,40%	-1,79%	-4,65%	8,96%
STI Index	Singapore	0,24%	2,44%	0,61%	20,89%
IDX Composite	Indonesia	0,93%	2,45%	1,06%	-1,01%
PHS All Shares	Philippine	-1,36%	0,76%	-1,19%	7,30%
VN-Index	Việt Nam	1,51%	-0,67%	-1,39%	5,72%

Thị trường chứng khoán Mỹ phục hồi nhờ nhờ báo cáo lợi nhuận khả quan của các ngân hàng và dữ liệu lạm phát tích cực hơn dự báo, giữa bối cảnh các nhà đầu tư đang chờ đợi các chính sách mới từ chính quyền của ông Donald Trump. Kết tuần cả 3 chỉ số chính của thị trường Mỹ đều tăng điểm, trong đó Dow Jones tăng 3,69% trong khi Nasdaq và S&P 500 đều tăng hơn 2%.

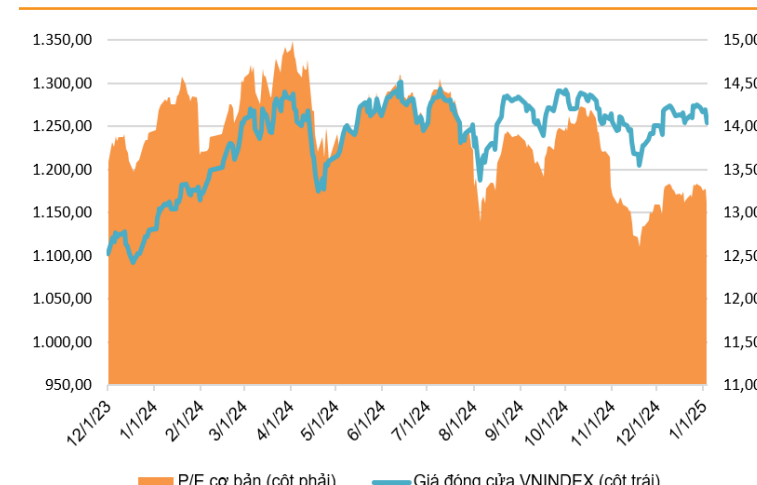
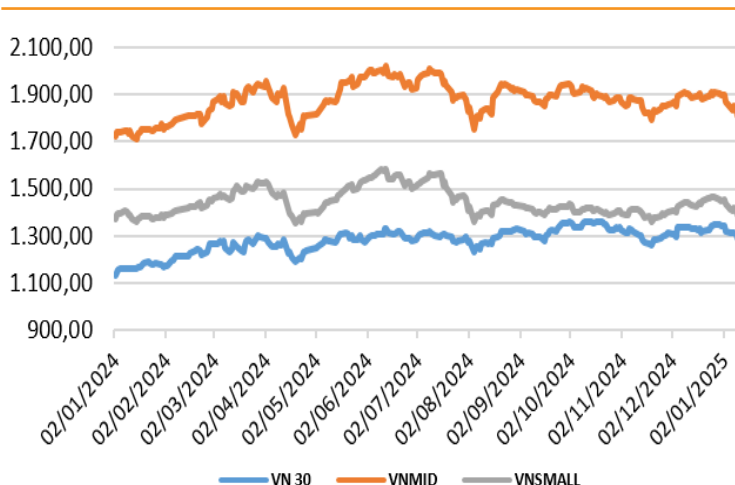
Thị trường chứng khoán Trung Quốc cũng ghi nhận tuần phục hồi sau các số liệu vĩ mô quý 4 của nước này tốt hơn dự báo. Nhiều thị trường chứng khoán lớn khác cũng ghi nhận 1 tuần phục hồi như thị trường Anh Quốc, Đài Loan, Việt Nam...

3.5 Thị trường CKVN: Thị trường phục hồi với thanh khoản tiếp tục sụt giảm

VN-Index phục hồi, kết tuần tại mức 1.249,11 điểm, tăng 1,51% sv tuần trước

Các chỉ số VN30/VNMID/ VNSML đều tăng với mức tăng lần lượt là 1,17%/1,64%/2,17%.

P/E 12 tháng của VNINDEX đang giao dịch ở mức 13x.



- Với 4 phiên tăng điểm và 1 phiên giảm điểm, VN-Index phục hồi sau 2 tuần giảm liên tiếp. Kết tuần VN-index tăng 18,63 điểm (+1,51%) lên 1.249,11 điểm. Thanh khoản giao dịch tiếp tục sụt giảm và ở mức thấp, thanh khoản trên sàn Hose đạt trung bình 352 triệu cp/phiên, giảm 11% so với tuần trước và thấp hơn 18% so với trung bình 4 tuần gần nhất.
- Khối ngoại gia tăng bán ròng với giá trị bán ròng trong tuần trên sàn HOSE là 4.687 tỷ đồng. Khối tự doanh các công ty chứng khoán duy trì mua ròng với giá trị mua ròng trong tuần trên sàn HOSE là 118 tỷ đồng.
- Các mã TCB và VCB là những mã có đóng góp tích cực cho VNINDEX với mức kéo chỉ số tăng lần lượt 1,72 điểm và 1,49 điểm. Ở chiều ngược lại CTG và NVL là những mã kéo chỉ số giảm nhiều nhất, với mức kéo chỉ số giảm lần lượt 0,39 điểm và 0,3 điểm.

3.5 Thị trường chứng khoán Việt Nam

Diễn biến điểm số và thanh khoản các nhóm ngành

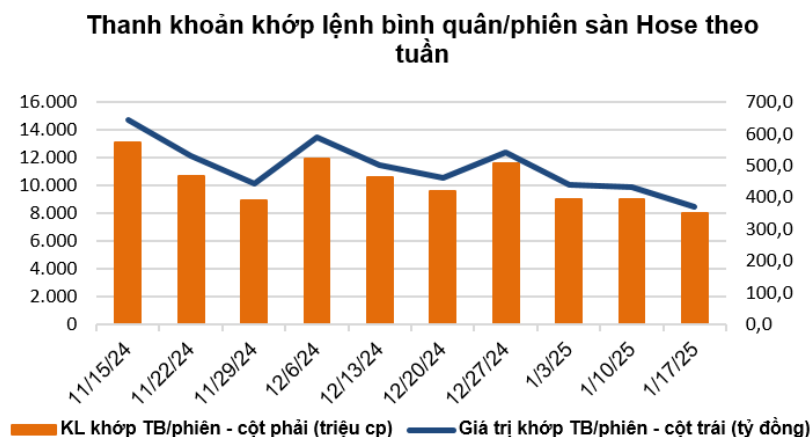
Ngành	1 tuần (%)	1 tháng (%)	Từ đầu năm 2024 (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	% thay đổi khối lượng (1 tuần)
Bán lẻ	0,7%	-3,3%	-4,2%	36,9	3,07	-26,4%
Bảo hiểm	3,6%	3,6%	1,7%	15,3	1,52	-30,5%
Bất động sản	0,7%	-1,7%	-1,2%	17,9	1,19	-10,5%
Công nghệ TT	1,6%	0,9%	-2,1%	29,6	5,51	12,3%
Dầu khí	4,7%	3,7%	2,6%	20,0	1,33	-2,3%
Dịch vụ tài chính	3,2%	-5,0%	-4,0%	15,7	1,39	-2,8%
Hóa chất	2,3%	-4,7%	-4,1%	17,9	1,83	-35,1%
Ngân hàng	1,5%	1,0%	-0,4%	9,5	1,52	-19,8%
Tài nguyên cơ bản	3,7%	4,5%	2,0%	20,5	1,42	-15,1%
Thực phẩm&Đồ uống	0,4%	-1,3%	-5,0%	20,59	2,84	-33,0%
Viễn thông	1,1%	-2,5%	-2,8%	57,7	7,20	0,2%
Xây dựng & Vật liệu	2,3%	2,7%	0,8%	22,5	1,44	28,1%
VN-Index	1,51%	-1,00%	-1,39%	13,14	1,65	-11,0%

Sau 2 tuần điều chỉnh khá mạnh, thị trường đã có sự phục hồi ở diện rộng với sự tăng điểm ở hầu hết các nhóm ngành.

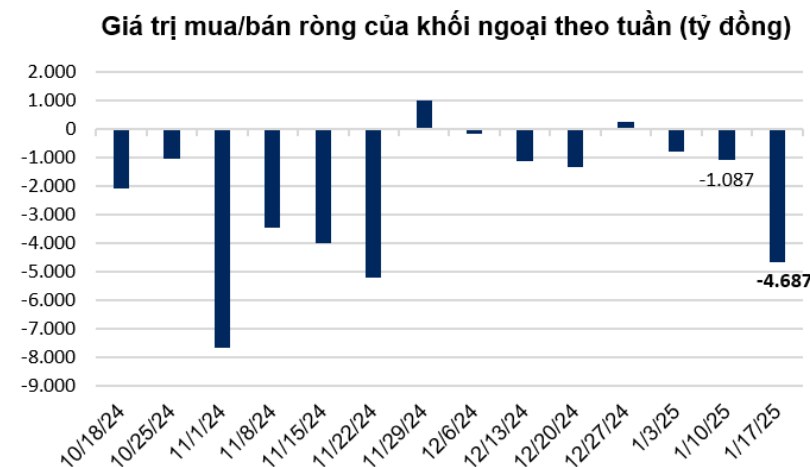
Nhóm cổ phiếu Dịch vụ tài chính ghi nhận sự phục hồi tích cực hơn thị trường chung, nhiều cổ phiếu tăng mạnh với thanh khoản gia tăng như VND (+6,1%), ORS (+5,6%), HCM (+5%), SSI (+3,6%)...Nhóm cổ phiếu Dầu khí cũng ghi nhận sự phục hồi mạnh hơn thị trường chung nhờ diễn biến giá dầu duy trì đà tăng trong các tuần qua, khi PVD (+5,2%), PLX (+5%), GAS (+0,15%)...Nhóm cổ phiếu Tài nguyên cơ bản cũng tăng mạnh hơn thị trường chung với HPG (+3,7%), NKG (+2,6%), HSG (+2%)...

3.5 Thị trường chứng khoán Việt Nam: Thanh khoản sụt giảm và khối ngoại duy trì bán ròng

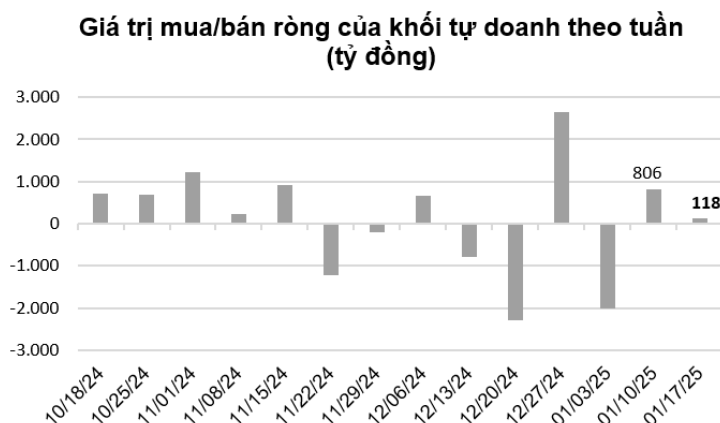
Thanh khoản sụt giảm và duy trì ở mức thấp, thanh khoản trên sàn Hose đạt trung bình 352 triệu cp/phiên, giảm 11% sv tuần trước và thấp hơn 18% so với trung bình 4 tuần gần nhất.



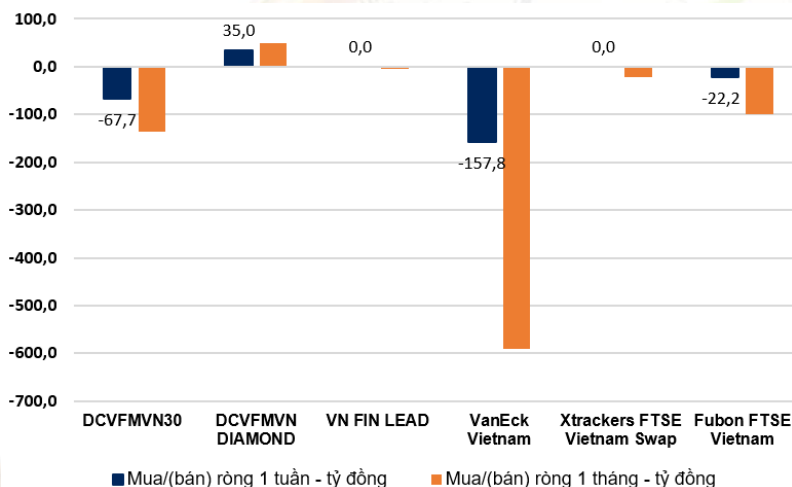
Khối ngoại gia tăng bán ròng, giá trị bán ròng trên sàn Hose trong tuần qua của khối ngoại là 4.687 tỷ đồng.



Khối tự doanh duy trì mua ròng, giá trị mua ròng trên sàn Hose trong tuần qua là 118 tỷ đồng

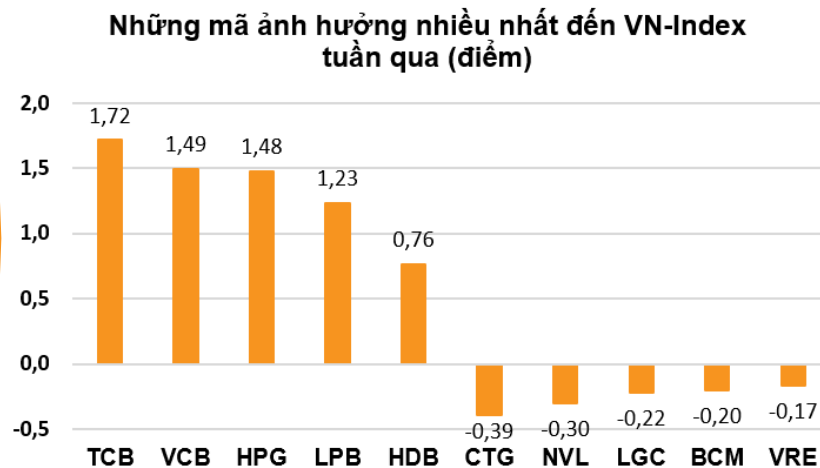


Một số quỹ ETF thực hiện giao dịch trong tuần qua. Trong đó quỹ VanEck Vietnam bán ròng nhiều nhất với giá trị bán ròng là 157,4 tỷ đồng.

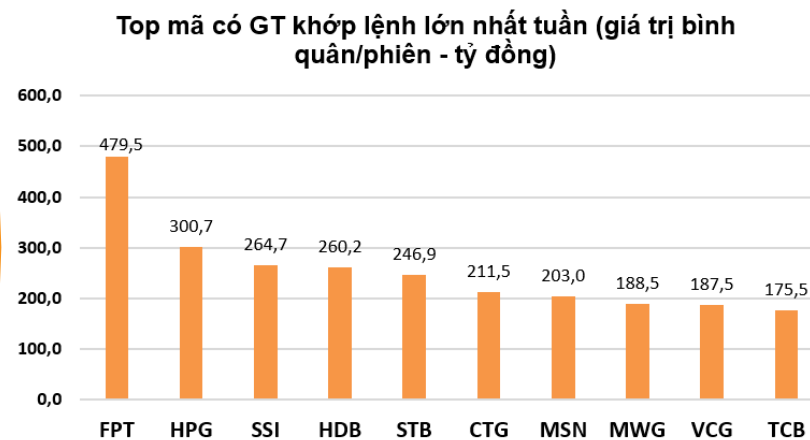


3.5 Thị trường chứng khoán Việt Nam: Thanh khoản sụt giảm và khối ngoại duy trì bán ròng

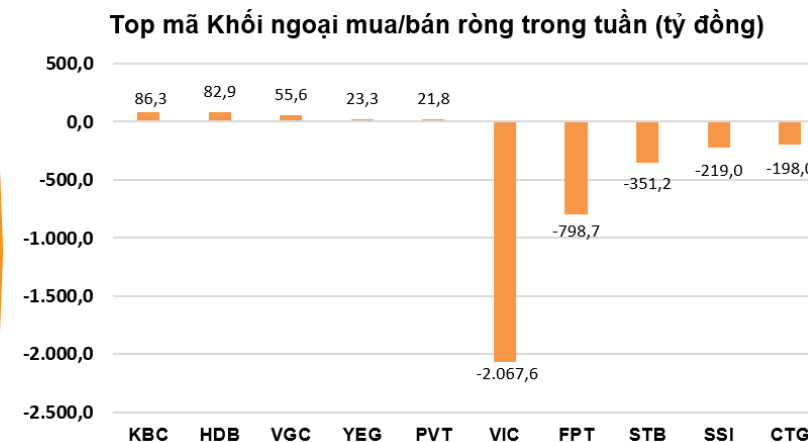
Các cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index trong tuần qua (mức tác động đến VNIndex – điểm)



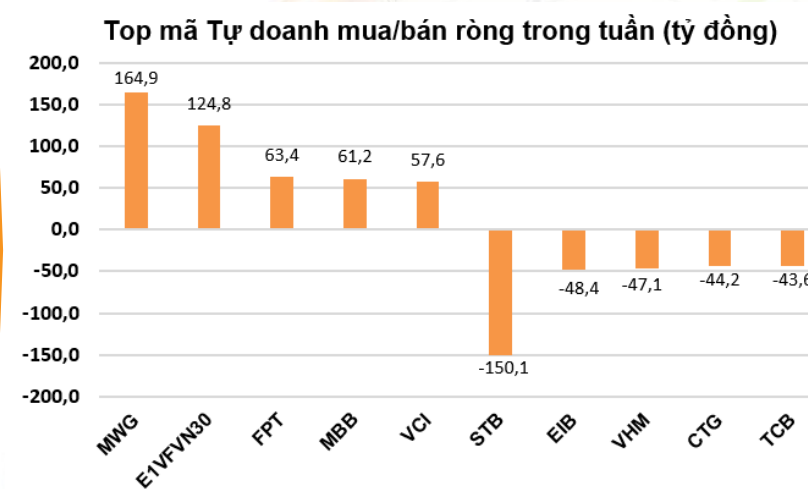
FPT là mã có giá trị khớp lệnh lớn nhất trong tuần với giá trị khớp lệnh trung bình là hơn 479 tỷ đồng/phiên, theo sau là các mã HPG và SSI với giá trị khớp lệnh trung bình/phiên lần lượt là hơn 300 tỷ đồng và hơn 264 tỷ đồng



Trong tuần từ 13/01-17/01/2025 KBC là mã được khối ngoại mua ròng nhiều nhất với giá trị hơn 86 tỷ đồng. Trong khi VIC là mã bị bán ròng mạnh nhất với giá trị bán ròng hơn 2.067 tỷ đồng.



Trong tuần từ 13/01-17/01/2025 MWG là mã được khối tự doanh mua ròng mạnh nhất với giá trị mua ròng hơn 164 tỷ đồng, trong khi STB là mã được khối này bán ròng mạnh nhất với giá trị bán ròng là hơn 150 tỷ đồng.



Theo dõi biến động danh mục khuyến nghị

STT	Mã CP	Ngày khuyến nghị	Báo cáo khuyến nghị	Hiệu quả tuần qua	Hiệu quả từ lúc khuyến nghị	Giá mục tiêu (đ/cp)	Upside còn lại
1	VCB	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	1,2%	5,6%	111.800	20,9%
2	MBB	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	1,7%	7,5%	24.696	14,9%
3	HDB	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	4,2%	6,4%	34.900	55,1%
4	BAF	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	1,7%	2,8%	32.000	17,4%
5	MWG	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	0,3%	-11,0%	72.100	25,0%
6	FPT	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	2,7%	2,7%	196.600	31,9%
7	ACV	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	-0,1%	0,3%	133.500	10,0%
8	BCM	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	-1,1%	-3,9%	82.800	19,7%
9	IDC	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	2,1%	2,1%	62.700	15,3%
10	HAH	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	8,5%	5,3%	55.900	7,3%
11	GMD	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	0,0%	3,3%	73.700	18,9%
12	KDH	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	1,2%	0,7%	41.300	20,1%

Theo dõi biến động danh mục khuyến nghị

STT	Mã CP	Ngày khuyến nghị	Báo cáo khuyến nghị	Hiệu quả tuần qua	Hiệu quả từ lúc khuyến nghị	Giá mục tiêu (đ/cp)	Upside còn lại
13	CTD	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	6,8%	4,5%	78.900	6,6%
14	BMP	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	-2,0%	2,7%	150.000	17,7%
15	PVD	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	5,2%	4,0%	30.900	32,6%
16	PLX	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	0,6%	0,6%	46.100	15,3%
17	POW	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	0,9%	0,9%	14.900	26,8%
18	PC1	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	4,4%	4,2%	30.700	36,1%
19	DCM	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	2,4%	0,3%	42.700	26,7%
20	HPG	08/05/2024	La bàn đầu tư T5/2024	3,7%	4,8%	41.000	54,7%
21	VIB	05/02/2024	La bàn đầu tư T2/2024	2,8%	9,6%	21.200	6,8%
22	KBC	05/04/2024	La bàn đầu tư T4/2024	5,5%	1,2%	40.000	34,0%
23	VNM	07/02/2024	La bàn đầu tư T2/2024	1,1%	-5,5%	82.600	33,2%
24	QNS	07/02/2024	La bàn đầu tư T2/2024	1,0%	8,1%	65.100	28,2%

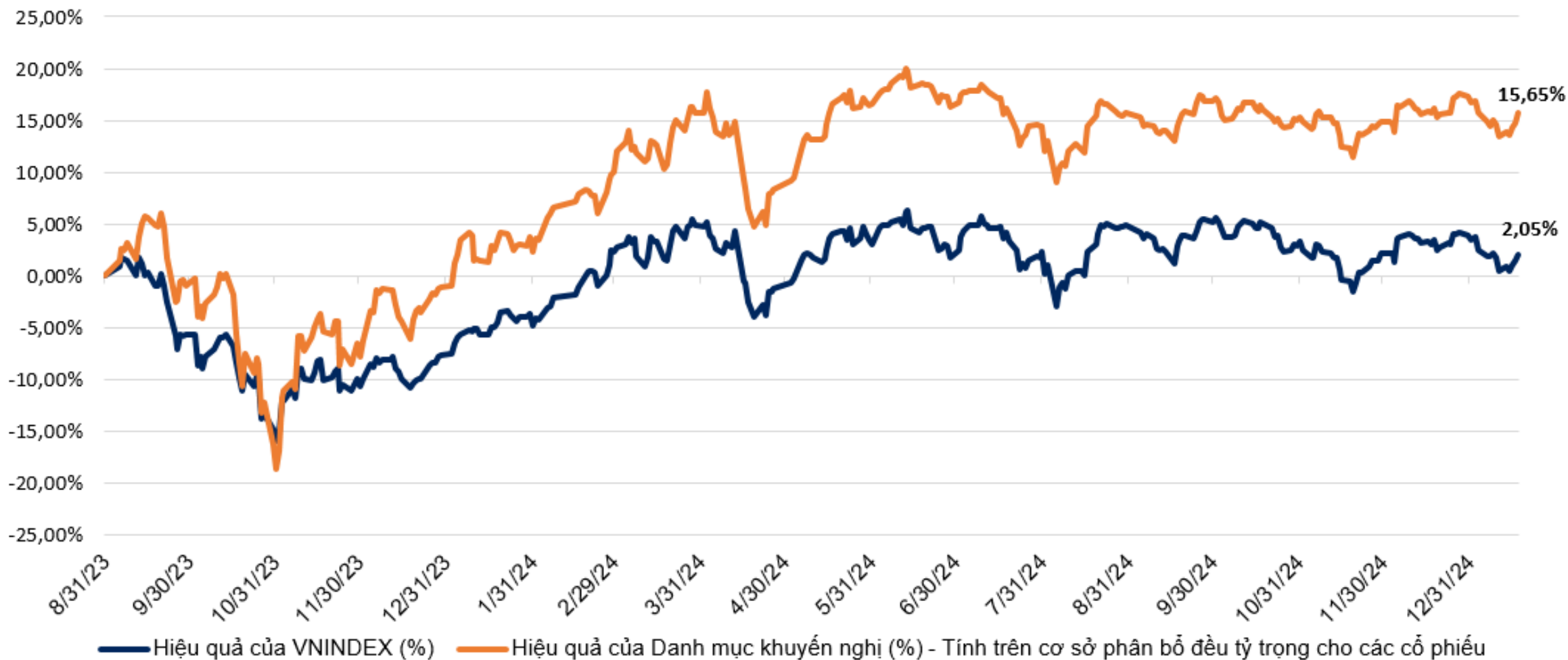
Theo dõi biến động danh mục khuyến nghị

STT	Mã CP	Ngày khuyến nghị	Báo cáo khuyến nghị	Hiệu quả tuần qua	Hiệu quả từ lúc khuyến nghị	Giá mục tiêu (đ/cp)	Upside còn lại
25	HSG	06/03/2024	La bàn đầu tư T3/2024	2,0%	-12,5%	34.000	94,3%
26	VHM	05/06/2024	La bàn đầu tư T6/2024	0,2%	2,1%	66.400	65,6%
27	PNJ	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	1,5%	-2,5%	114.400	20,2%
28	VPB	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	-0,3%	-2,9%	23.700	28,5%
29	SCS	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	5,3%	-7,9%	95.100	17,1%
30	HDG	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	2,4%	-12,1%	35.700	29,3%
31	PHR	04/09/2024	La bàn đầu tư T9/24	2,6%	-7,9%	61.200	19,3%
32	NLG	04/09/2024	La bàn đầu tư T9/24	3,0%	-21,2%	45.800	38,4%
33	STB	05/11/2024	La bàn đầu tư T11/24	1,6%	2,6%	41.500	16,1%
34	CTG	05/11/2024	La bàn đầu tư T11/24	-0,8%	6,1%	39.900	7,3%
35	TPB	05/11/2024	La bàn đầu tư T11/24	1,6%	-2,4%	21.000	30,0%
36	HHV	05/09/2023	La bàn đầu tư T9/23	9,1%	-1,5%	19.500	54,8%

Danh sách các mã đã đạt giá mục tiêu

STT	Mã CP	Ngày khuyến nghị	Báo cáo khuyến nghị	Chủ đề đầu tư	Giá mục tiêu (đ/cp)	Ngày đạt giá mục tiêu
1	CTG	04/12/2023	La Bàn Đầu Tư T12/23	Ngành Ngân hàng vẫn hấp dẫn	34.600	07/02/2024
2	GMD	07/02/2024	La bàn đầu tư T2/2024	Hoạt động thương mại phục hồi	81.000	01/03/2024
3	VHC	02/10/2023	La bàn đầu tư T10/23	Tín hiệu phục hồi từ xuất khẩu	74.000	04/03/2024
4	DGW	02/11/2023	La Bàn Đầu Tư T11/23	Bán lẻ dần hồi phục	61.600	08/03/2024
5	PNJ	07/02/2024	La bàn đầu tư T2/2024	Nhu cầu tiêu dùng phục hồi	99.900	13/03/2024
6	MBB	05/09/2023	La bàn đầu tư T9/23	Ngành Ngân hàng vẫn hấp dẫn	25.400	22/03/2024
7	IDC	08/04/2024	La bàn đầu tư T4/2024	Dòng vốn FDI vẫn mạnh mẽ	62.700	06/05/2024
8	MWG	05/09/2023	La bàn đầu tư T9/23	Bán lẻ dần hồi phục	61.500	15/05/2024
9	PHR	08/04/2024	La bàn đầu tư T4/2024	Dòng vốn FDI vẫn mạnh mẽ	61.200	16/05/2024
10	PVS	08/04/2024	La bàn đầu tư T4/2024	Hoạt động E&P sẽ ngày càng sôi động	46.500	20/05/2024
11	BAF	06/05/2024	La bàn đầu tư T5/2024	Tăng trưởng mạnh trên nền thấp	23.000	29/05/2024
12	HAH	07/02/2024	La bàn đầu tư T2/2024	Hoạt động thương mại phục hồi	46.100	10/06/2024
13	FPT	05/06/2024	La bàn đầu tư T6/2024	Triển vọng chất bán dẫn	135.900	21/06/2024
14	PLX	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	Nhu cầu xăng dầu trong nước vẫn mạnh mẽ	47.100	15/07/2024
15	HAH	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	Hoạt động thương mại phục hồi	48.000	14/11/2024
16	BAF	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	Tiêu dùng nội địa phục hồi	26.800	18/12/2024

Theo dõi biến động danh mục khuyến nghị



THANK YOU

VNDIRECT RESEARCH

Email: research@vndirect.com.vn

